CÔNG TY
CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng. MCK: **NSH**

Trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3862644

Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Phạm Thị Quỳnh Thụ** - Tổng Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Phòng 301, B14 Phường Kim Liên- Đống Đa - Hà Nội;

Điện thoại: . 0210:3862.644

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

3. Báo cáo Tài chính Văn phòng Quý 4/2018;
4. Báo cáo Tài chính Tổng hợp Quý 4/2018;
3. Bản giải trình chênh lệch Lợi nhuận;

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 18/1/2019 tại đường dẫn: http://shalumi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019
Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Phạm Thị Quỳnh Thụ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG
Ký ngày: 21/1/2019 15:52:55

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÔM SÔNG HỒNG
Số: 18./2019/NSH-CV
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng

Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2018 và báo cáo tài chính tổng hợp quý 4 năm 2017 của Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng, xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 giảm hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế Quý 4/2017 như sau:

Giải trình nguyên nhân:

-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty ở quý 4/2018 tăng 79.1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước . Tuy nhiên giá vốn quý 4/2018 lại tăng 86.7 tỷ đồng so với giá vốn quý 4/2017, điều này có nghĩa là giá vốn đã tăng cao hơn so với mức tăng của doanh thu khoảng 7.6 tỷ. Nguyên nhân thực ra là do giá bán nhôm thanh đã bị giảm mạnh (Điều này đã diễn ra từ quý trước) do hàng hóa bị cạnh tranh bởi nguồn hàng từ Trung Quốc tràn sang mạnh mẽ .

-Trong quý 4 này lợi nhuận khác của công ty có tăng 2.868 tỷ đồng do được hoàn thuế nhập khẩu và công nợ phải trả khách hàng được thu hồi.

-Chi phí lãi vay quý 4/2018 tăng 833 triệu đồng do một số ngân hàng đã tăng lãi suất ở thời điểm cuối năm .

Trên đây là các giải trình của công ty CP Nhôm Sông Hồng về biến động lợi nhuận trên báo cáo Tài chính tổng hợp quý 4 năm 2018 so với quý 4/2017 của Công ty.

Trân trọng./

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GĐ;
- Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2600213532 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Quỳnh Thu

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**694,120,244,825**	**677,249,573,951**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**	**V.1**	**5,657,017,032**	**15,480,307,626**
1. Tiền	111		5,657,017,032	15,480,307,626
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn(120=121+122+123)	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn(130=131+132+133+134+135+136+137+139)	**130**		**221,627,619,932**	**214,687,971,676**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	167,897,235,796	178,579,976,932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	39,169,413,984	21,227,420,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	4,010,383,848	3,566,751,632
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4b	11,145,061,446	11,648,748,254
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(594,475,142)	(334,925,142)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho(140=141+149)	**140**		**452,056,547,641**	**420,905,400,170**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	452,056,547,641	420,905,400,170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác(150=151+152+153+154+155)	**150**		**14,779,060,220**	**26,175,894,479**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	13,875,118,311	19,165,344,712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153,217,846	7,010,549,767
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	750,724,063	
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**195,736,719,409**	**208,208,432,907**
I.Các khoản phải thu dài hạn(210=211+212+213+214+215+216+219)	**210**			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			
7 [illegible] phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	**220**		**192,888,380,827**	**200,010,949,715**
1.Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	192,888,380,827	200,010,949,715
-Nguyên giá	222		334,688,818,179	326,897,000,567
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(141,800,437,352)	(126,886,050,852)
2.Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
-Nguyên giá	228			
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229			
III.Bất động sản đầu tư (230=231+232)	**230**		-	-
-Nguyên giá	231	V.9		
-Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn(240=241+242)	**240**		**403,272,308**	**6,836,627,027**
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	403,272,308	6,836,627,027
V.Đầu tư tài chính dài hạn(250=251+252+253+254+255)	**250**			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,483,600,000	1,483,600,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1,483,600,000)	(1,483,600,000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI.Tài sản dài hạn khác(260=261+262+263+268)	**260**		**2,445,066,274**	**1,360,856,165**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,445,066,274	1,360,856,165
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**889,856,964,234**	**885,458,006,858**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**654,232,344,409**	**649,327,163,317**
I.Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	**310**		**642,061,200,660**	**623,064,696,299**
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	130,395,675,639	112,009,317,720
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433,241,281	2,311,210,448
3.Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	V.12a	180,169,332	3,435,417,912
4.Phải trả người lao động	314		1,874,559,817	4,818,268,420
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,154,912,856	1,141,941,918
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,899,500,428	2,237,120,665
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	504,883,439,620	496,043,687,681
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,239,701,687	1,067,731,535
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II.Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	**330**		**12,171,143,749**	**26,262,467,018**
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội dài hạn	335			

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337			
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	12,171,143,749	26,262,467,018
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**235,624,619,825**	**236,130,843,541**
I.Vốn chủ sở hữu (410=411+412+000+420+421+422)	**410**	V.16	**235,624,619,825**	**236,130,843,541**
1.Vốn góp của chủ sở hữu (411=411a+411B)	411		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206,934,370,000	206,934,370,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		980,391,200	980,391,200
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		14,486,843,189	12,986,843,189
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421b+421b)	421		**13,223,015,436**	**15,229,239,152**
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		16,284,601,756	2,000,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,061,586,320)	13,229,239,152
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác (430= 431+432)	**430**			
1.Nguồn kinh phí	431			

Công ty CP nhôm Sông Hồng

Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn(440=300+400)	**440**		**889,856,964,234**	**885,458,006,858**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Đỗ Thị Thanh Tùng	Nguyễn Minh Kế

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	335,821,226,904	256,676,733,499	1,236,090,224,865	1,091,906,693,478
2. Các khoản giảm trừ	02		202,895,957	121,400,000	1,369,452,030	2,087,666,379
- Giảm giá hàng bán	*02b*					96,903,300
- Hàng bán bị trả lại	*02c*	VI.2	202,895,957	121,400,000	1,369,452,030	1,990,763,079
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	VI.3	335,618,330,947	256,555,333,499	1,234,720,772,835	1,089,819,027,099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	324,718,241,065	238,092,139,492	1,174,242,188,295	1,015,855,644,400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**10,900,089,882**	**18,463,194,007**	**60,478,584,540**	**73,963,382,699**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	403,825,326	233,270,246	857,224,144	665,497,164
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12,612,507,808	11,779,561,996	46,163,729,171	40,506,799,219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*12,524,324,041*	*11,674,391,804*	45,229,458,978	40,105,115,543
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,786,356,092	2,246,656,775	7,135,899,371	6,918,715,212
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	3,688,706,408	3,646,830,985	11,393,516,186	11,098,609,841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26}	**30**		**(6,783,655,100)**	**1,023,414,497**	**(3,357,336,044)**	**16,104,755,591**
11. Thu nhập khác	31	VI.10	3,254,538,631	386,485,987	4,750,573,145	1,227,583,235
12. Chi phí khác	32	VI.11	114,892,637	(53,944,586)	114,892,637	708,211,398
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**3,139,645,994**	**440,430,573**	**4,635,680,508**	**519,371,837**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(3,644,009,106)**	**1,463,845,070**	**1,278,344,464**	**16,624,127,428**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12		298,027,169	402,047,528	3,485,303,305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		**(3,644,009,106)**	**1,165,817,901**	**876,296,936**	**13,138,824,123**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày tháng năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	*Đỗ Thị Thanh Tùng*	*Nguyễn Minh Kế*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG

Công ty CP nhôm Sông Hồng
Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 03a- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,278,344,464	16,649,564,158
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		14,914,386,500	14,799,133,262
+ Các khoản dự phòng	03		259,550,000	
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(76,614,072)	5,218,323
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(335,259,569)	(231,653,260)
+ Chi phí lãi vay	06		46,163,729,171	39,979,185,646
+Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động(08=01+02+03+04+05+06+07)	**08**		**62,204,136,494**	**71,201,448,129**
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,781,903,778)	(8,789,206,349)
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(31,151,147,471)	(81,244,697,986)
-Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23,610,412,926	13,949,379,823
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,206,016,292	2,642,432,350
-Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-Tiền lãi vay đã trả	14		(45,239,081,342)	(40,874,392,413)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,976,492,071)	(3,178,702,115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		350,000,000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(1,172,497,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh(20=08+09+10+…+16+17)	**20**		**4,221,941,050**	**(47,466,235,561)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-8,374,059,326	-14,588,591,150
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3,235,993,182
3.Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-443,632,216	(3,566,751,632)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,017,353	231,653,260

Công ty CP nhôm Sông Hồng

Địa chỉ: Phố Hồng Hà-phường Bến Gót-TP Việt Trì, Phú Thọ

Mẫu số B 03a- DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
III.Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư(30=21+22+23+..+27)	**30**		**-8,793,674,189**	**-14,687,696,340**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		1,270,618,211,195	1,178,565,281,927
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1,275,869,782,525	-1,120,296,035,542
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-8,277,374,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính(40=31+32+33+34+35+36)	40		**-5,251,571,330**	**49,991,871,585**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	**50**		**(9,823,304,469)**	**(12,162,060,316)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**15,480,307,626**	**27,562,551,309**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13,875	79,816,633
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5,657,017,032**	**15,480,307,626**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	*Đỗ Thị Thanh Tùng*	*Nguyễn Minh Kế*

M.S.D.N: 2600213582 CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG TP. VIỆT TRÌ - PHÚ THỌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng ("Công ty") tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc TCty Sông Hồng được thành lập theo QĐ số 398/QĐ-BXD ngày 1/4/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây dựng.

Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2600213532 thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 01/12/2016 là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu tỷ, chín trăm ba tư triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 20.693.437 CP, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	**Địa chỉ**
Chi nhánh Công ty CP Nhôm Sông Hồng tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Số 115 A, đường 70, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng các loại;

- Đại lý (Chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng; Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị, công nghiệp; xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình bưu chính, viễn thông, đường dây điện cao, hạ thế, trạm biến áp dưới 35 kv;
- Gia công, lắp đặt các loại cấu kiện chi tiết phục vụ xây dựng, trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn đầu tư các dự án;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, lữ hành trong nước, kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị phục vụ công nông lâm nghiệp, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón các loại.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 13/10/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ

hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

d. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp

lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

e. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

g. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

h. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

i. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

j. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

k. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo

tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

l. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

m. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát

sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
	Tiền mặt	**1,474,493,411**	**1,170,752,637**
	Tiền gửi ngân hàng	**4,182,523,621**	**14,309,554,989**
	- Tiền gửi VND	**2,995,862,751**	**13,156,944,546**
	+ TG tại Ngân hàng ĐTPT VN - CN Phú Thọ	*1,563,433,284*	*3,410,435,829*
	+ TG tại NH Công thương VN - CN Đền Hùng	*4,422,985*	*1,379,740,494*
	+ TG tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc		*2,148,551,188*
	+ TG tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Phú Thọ	*1,321,880,222*	*1,011,893,741*
	+ TG tại ngân hàng VP bank - HN	*45,737,084*	*1,052,378,678*
	+ TG tại ngân hàng TP bank - CN Thăng Long		*3,029,238,535*
	+ TG tại các ngân hàng khác	*46,952,621*	*101,468,210*
	+ TG của Chi nhánh	*13,436,555*	*1,023,237,871*
	- Tiền gửi USD	**1,186,660,870**	**1,152,610,443**
	+ TG ngoại tệ tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Phú Thọ	1,168,779,421	1,141,088,237
	+ TG ngoại tệ tại các ngân hàng khác	17,881,449	11,522,206
	Cộng	**5,657,017,032**	**15,480,307,626**

2	PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
	Phải thu ngắn hạn		
	Phải thu khách hàng tại văn phòng công ty	***155,890,200,585***	***140,442,046,371***
	Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	59,746,246,342	27,095,871,602
	Công ty CP thương mại Thành Hiền	12,668,378,229	12,310,760,714
	Cty TNHH AE	15,706,035,304	11,763,805,784
	Công ty cp nhôm Việt Pháp - NM nhôm Việt Pháp	1,398,565,245	22,213,944,182
	Cty Cổ phần Đầu tư kinh doanh và DV Sông Hồng	15,728,989,600	15,679,494,814
	Các đối tượng khác tại văn phòng công ty	50,641,985,865	51,378,169,275
	Phải thu khách hàng tại chi nhánh công ty	***12,007,035,211***	***38,137,930,561***
	Công ty CP sản xuất - XNK Thành Công	-	16,996,900,404
	Công ty TNHH thương mại Đông quang	3,896,518,427	12,125,745,324
	Các đối tượng khác	8,110,516,784	9,015,284,833
	Cộng	**167,897,235,796**	**178,579,976,932**

3	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
	Trả trước người bán ngắn hạn		
	RUSSAL METALS PTE.LTD	14,272,836,699	
	- Nanning Yong Hou Feng Import & Export trade	4,181,632,092	
	Cty TNHH MTV TM Kỹ thuật Cơ Khí Phú Gia Việt	259,550,000	259,550,000
	Cty cổ phần vận tải và TM PROTRACO (*)	13,928,827,026	18,000,000,000
	Công ty CP TM xuất nhập khẩu & SX Thái An	2,669,370,000	2,869,370,000
	- Các đối tượng khác	3,857,198,167	98,500,000
	Cộng	**39,169,413,984**	**21,227,420,000**

4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
Công ty CP XD Sông Hồng 26	4,010,383,848	3,566,751,632
Cộng	**4,010,383,848**	**3,566,751,632**

Số dư các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP XD Sông Hồng 26	Công ty CP nhôm Sông Hồng là cổ đông sở hữu 25% vốn điều lệ
Cộng	

4b PHẢI THU KHÁC

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
Dư nợ tạm ứng	**1,324,648,362**	**1,484,368,189**
Ký cược, ký quỹ	**3,049,558,785**	**3,389,940,941**
(Ký quỹ mở LC tại Viettinbank)		
Phải thu khác	**6,770,854,299**	**6,774,439,124**
+ Giá trị còn lại của thiết bị sơn tĩnh điện bị cháy nổ chờ bồi thường	*2,964,052,122*	*2,964,052,122*
+ Các đối tượng khác	*3,806,802,177*	*3,810,387,002*
Cộng	**11,145,061,446**	**11,648,748,254**

5 CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Hoàng Gia	334,925,142	334,925,142
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259,550,000	
	594,475,142	**334,925,142**

6 HÀNG TỒN KHO

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	109,609,583,728	122,770,977,970
- Công cụ dụng cụ	19,390,319,724	22,542,771,512
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,907,315,871	41,533,750,564
- Thành phẩm tại kho Công ty	301,149,328,318	227,200,724,406
- Thành phẩm tại kho chi nhánh		6,857,175,718
Cộng	**452,056,547,641**	**420,905,400,170**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	246,536,738	313,240,201
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	378,213,362	2,044,753,465
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,311,983,964	15,849,510,539
- Chi phí khác	938,384,247	957,840,507
Cộng	**13,875,118,311**	**19,165,344,712**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	970,675,039	1,023,939,899
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1,452,224,558	244,749,593
- Các khoản khác	22,166,677	92,166,673
Cộng	**2,445,066,274**	**1,360,856,165**

8.TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	**78,155,219,409**	**243,759,202,105**	**4,761,656,689**	**220,922,364**	**326,897,000,567**
Số tăng trong kỳ					
-Mua trong kỳ		7,791,817,612			
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**78,155,219,409**	**251,551,019,717**	**4,761,656,689**	**220,922,364**	**334,688,818,179**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**24,155,546,382**	**98,244,475,069**	**4,265,107,037**	**220,922,364**	**126,886,050,852**
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	**3,601,139,971**	**11,027,956,667**	**285,289,862**		**14,914,386,500**
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**27,756,686,353**	**109,272,431,736**	**4,550,396,899**	**220,922,364**	**141,800,437,352**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**53,999,673,027**	**145,514,727,036**	**496,549,652**		**200,010,949,715**
Tại ngày cuối kỳ	**50,398,533,056**	**142,278,587,981**	**211,259,790**		**192,888,380,827**

10 **TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	**Số dư cuối quý**	**Số dư đầu năm**
- Dây chuyền sơn tĩnh điện 2000 tấn		6,836,627,027
Sân nền khu nhà xưởng	389,554,634	
Mua sắm tài sản cố định		
LãI vay của hệ thống xử lý khói lò Đúc	13,717,674	
Cộng	**403,272,308**	**6,836,627,027**

11 **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

a. Phải trả người bán ngắn hạn	**Số dư cuối quý**	**Số dư đầu năm**
- Nanning Yong Hou Feng Import & Export trade	10,614,698,311	14,974,353,372
YU-WEI ALUMINUM co...LTD		10,020,987,795
Công ty TNHHTM &DV Hiên Sơn	7,510,307,100	9,292,745,000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	6,512,041,800	9,370,570,000
C&P Internationai Co...LTD		12,540,290,718
CONCORD RESOURCES LIMITED		10,115,651,228
Các đối tượng khác	105,758,628,428.0	45,694,719,607
Cộng	**130,395,675,639**	**112,009,317,720**

12 **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp

	Số dư cuối quý	**Số dư đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,823,720,480
- Thuế giá trị gia tăng	145,803,565	150,681,105
- Thuế thu nhập cá nhân	34,365,767	461,016,327
Cộng	**180,169,332**	**3,435,417,912**

12 **THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

b. Phải thu

	Số dư cuối quý	**Số dư đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750,724,063	
Cộng	**750,724,063**	

13 **CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Ngắn hạn	**Số dư cuối quý**	**Số dư đầu năm**
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	249,934,302	289,619,739
- Trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng	904,978,554	852,322,179
Cộng	**1,154,912,856**	**1,141,941,918**

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	130,937,564	1,037,382
- Bảo hiểm xã hội	675,826,634	
+ *Phải trả khác tại Văn phòng Công ty*	961,110,000	1,748,457,053
+ *Phải trả khác tại chi nhánh*	131,626,230	487,626,230
Cộng	**1,899,500,428**	**2,237,120,665**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số cuối quý
a. Vay ngắn hạn	**496,043,687,681**	**504,883,439,620**
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**491,261,476,787**	**498,471,228,726**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Thọ (1)	205,239,341,576	240,178,440,145
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (2)	149,099,079,552	147,356,785,394
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc (3)	35,046,371,650	20,957,593,906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phú Thọ(5)	67,349,763,708	69,999,963,226
- Ngân hàng VP Bank - Hà Nội (6)	19,947,471,419	19,978,446,055
- Ngân hàng TP Bank - CN Thăng Long (7)	14,579,448,882	
Vay các đối tượng khác (8)	4,782,210,894	6,412,210,894
b. Vay dài hạn	**26,262,467,018**	**12,171,143,749**
Vay dài hạn Ngân hàng	**20,450,789,683**	**8,054,462,414**
- Ngân hàng First Commercial bank - CN Hà Nội (9)	6,450,789,683	4,054,462,414
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đền Hùng (10)	14,000,000,000	4,000,000,000
-Vay dài hạn đối tượng khác (11)	5,811,677,335	4,116,681,335

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/399147/HĐTD ngày 18/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 290.000.000.000 đồng (Bao gồm hạn mức vay vốn và hạn mức mở L/C).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.
- Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31/08/2018.
- Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể trong từng thời năm.

(2): Hợp đồng tín dụng số 17.42.0027/2016-HĐCVHM/NHCT248 ngày 05/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:

- Hạn mức cho vay đến 30/09/2018 là 150.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của bên vay.
- Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 30/09/2018
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất cho vay được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng toàn bộ tài sản đã được ký kết hợp đồng thế chấp với Ngân hàng.

3): Hợp đồng cấp tín dụng số 22246.17.355.1209030.TD ngày 23/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Vĩnh Phúc:

- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán.
- Thời hạn cấp hạn mức đến 15/08/2018.
- Thời hạn cho mỗi khoản vay là 6 tháng.
- Lãi suất cho vay được quy định cho từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá; Động sản, bất động sản, máy móc thiết bị đã được ký kết với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(5): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 16/DN-DBIP/NHHM 257 ngày 01/06/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ xung số 01/16/HĐTD/257 ngày 30/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ

- Hạn mức cho vay là 70.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay : Vay vốn sản xuất kinh doanh .
- Thời hạn vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng giấy nhận nợ). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 15 tháng.
- Lãi suất cho vay được thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì từng thời năm.
- Bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp phát của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay và bên thứ 3 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng này. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản của bên vay: Dây chuyền sơn vân gỗ và sơn tĩnh điện, các máy móc thiết bị; ô tô 19N - 3756 và Số dư TGNH là 50.000 USD tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Việt Trì.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BL 780512 do UBND thành phố Việt Trì cấp ngày 025/01/2013 cho ông bà Nguyễn Thị Bích Ngọc và ông Nguyễn Văn Chiu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao của Ông Nguyễn Minh Kế và Bà Trần Thị Yến; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB 980925 do Ủy ban nhân dân TP. Việt Trì ngày 24/11/2015 cho bà Đỗ Thị Thanh Tùng.

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 090917/HDHM2017/VPB-SHALUMI ngày 19/09/2017 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhôm các loại; Phát hành L/C phục vụ mục đích n
- Thời hạn duy trì hạn mức12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất vay được áp dụng cho từng khế ước nhận nợ cụ thể.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 112/2017/HDTD/TTKD ngày 17/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong:

- Hạn mức tín dụng ngắn hạn là: 20.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất nhôm thanh, nhôm thanh định hình của Công ty.
- Thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 17/10/2017 đến ngày 17/10/2018.
- Thời hạn cho vay quy định trên từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng.
- Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(8): Vay đối tượng khác:

Đây là khoản vay vốn của cán bộ công nhân viên trong công ty phục vụ sản xuất kinh doanh thực hiện theo Quy chế số 150 ngày 31/08/2014 của Công ty. Theo đó, công ty kêu gọi mọi cán bộ công nhân viên cho công ty vay tiền nhàn rỗi để phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng từ 2%/năm đến 6%/năm tuỳ từng năm hạn. Lãi được trả hàng tháng, trường hợp rút trước hạn được hưởng lãi theo lãi suất của năm hạn gần nhất, số ngày lẻ tính theo lãi suất không kỳ hạn.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(9): Hợp đồng tín dụng có hạn mức số MBUS-H104/01 ngày 11/02/2015 tại Ngân hàng First Commercial Bank chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- Hạn mức tín dụng là 565.000 USD.
- Mục đích sử dụng vốn vay để nhập khẩu và mua nội địa tài sản cố định (máy móc thiết bị).
- Thời hạn rút vốn vay được chia làm nhiều lần trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực.
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
- Lãi suất được tính trên cơ sở loại tiền đã giải ngân của khoản vay. Mức lãi suất được áp dụng cho khoản tín dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay là bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Minh Kế chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 012720001 và Bà Đỗ Thị Thanh Tùng chứng minh thư nhân dân Việt Nam số 130835793 và thế chấp Bất động sản nhà xưởng hoặc các công trình liên quan.

(10): Hợp đồng tín dụng số 10.31.0010 ngày 24/03/2010 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng:

- Số tiền cho vay là 76.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cho vay là 8 năm. Thời gian ân hạn là 1 năm.
- Mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư thiết bị, máy móc, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác đầu tư xây dựng dự án mở rộng nâng cao công suất chất lượng sản phẩm - dây chuyền II sản xuất nhôm thanh định hình công suất 8.000 tấn/năm.
- Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + Biên độ, với biên độ tối thiểu là 7%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 17%/năm.
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp số 10.31.0009 ngày 24/03/2010 với giá trị tạm tính là 112.000.000.000 đồng.

(11): Vay đối tượng khác

Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Nhôm Sông Hồng và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay >1 năm tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu quý	206,934,370,000	980,391,200	14,486,843,189	16,284,601,756	238,686,206,145
Lãi trong quý				(3,061,586,320)	(3,061,586,320)
Trích quỹ(*)					
Số dư cuối quý	206,934,370,000	980,391,200	14,486,843,189	13,223,015,436	235,624,619,825

c.Cổ phiếu	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,693,437	20,693,437
+ Cổ phiếu phổ thông	20,693,437	20,693,437
Mệnh giá cổ phếu đang lưu hành (VNĐ)	10,000	10,000

d.Các quỹ công ty	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	14,486,843,189	12,986,843,189

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	335,821,226,904	256,676,733,499
Cộng	**335,821,226,904**	**256,676,733,499**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại	202,895,957	121,400,000

3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	335,618,330,947	256,555,333,499
Cộng	**335,618,330,947**	**256,555,333,499**

4 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	324,718,241,065	238,092,139,492
Cộng	**324,718,241,065**	**238,092,139,492**

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn		13,397,578
- Lãi chênh lệch tỷ giá	92,583,110	16,584,879
- Lãi cho vay	311,242,216	203,287,789
Cộng	**403,825,326**	**233,270,246**

6 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí lãi vay	12,524,324,041	11,674,391,804
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	88,183,767	105,170,192
Cộng	**12,612,507,808**	**11,779,561,996**

7 Chi phí sản xuất

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	110,054,157,584	175,127,062,689
- Chi phí nhân công	5,403,283,768	7,843,217,520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,579,003,804	3,586,059,700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,233,919,265	5,389,060,665
- Chi phí khác bằng tiền	10,476,904,683	13,127,040,167
Cộng	**133,747,269,104**	**205,072,440,741**

8 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí nhân công	965,579,638	1,245,158,682
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	85,433,508	96,520,344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	695,058,784	904,977,749
Cộng	**1,746,071,930.0**	**2,246,656,775.0**

9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí nhân công	1,285,860,821	1,598,249,878
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,705,008	62,704,959
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	819,814,205	66,756,826
- Chi phí khác bằng tiền	1,520,326,058	1,919,119,322
	3,688,706,092	**3,646,830,985**

10 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Sản phẩm phụ(Nhôm ô xít, nhôm hyđrôxit)	214,628,636	386,485,987
- Thuế nhập khẩu được hoàn	303,664,186	
- Thu lại từ công nợ khách hàng không phải trả	2,736,245,809	
Cộng	**3,254,538,631**	**386,485,987**

12 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**1,278,344,464**
- Các khoản điều chỉnh tăng	**374,942,637**
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Lợi nhuận tính thuế	**1,653,287,101**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	330,657,420
Thuế TNDN phải nộp cho năm 2017(theo QĐ kiểm tra thuế)	71,390,108
Tổng thuế TNDN phải nộp	**402,047,528**

Việt Trì ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Bích Thủy	Đỗ thị Thanh Tùng	Nguyễn Minh Kế

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG